

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC**

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

**Tên chương trình: Ngôn ngữ Anh**

**Trình độ đào tạo: Đại học**

**Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh**

**Mã ngành: 7220201**

**THANH HÓA, NĂM 2019**



**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

**Tên chương trình:** Ngôn ngữ Anh

**Trình độ đào tạo:** Đại học

**Ngành đào tạo:** Tiếng Anh

**Mã ngành:** 7220201

*(Ban hành theo Quyết định số ..... /QĐ-ĐHHD ngày ..... /..... /2019  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức).*

**1. Mục tiêu đào tạo**

**1.1. Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo đại học Ngôn ngữ Anh đào tạo ra những cử nhân tiếng Anh có chất lượng tốt, có năng lực giao tiếp tiếng Anh thành thạo (trương đương bậc 5/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam); có kiến thức ngành và chuyên ngành nền tảng và nâng cao để đáp ứng yêu cầu công việc; có kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ và văn hoá các nước nói tiếng Anh; được trang bị các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết đáp ứng yêu cầu của xã hội trong bối cảnh hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế; có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở các bậc cao hơn, tích lũy những phẩm chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành những chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

**1.2.1. Kiến thức**

M1: Hiểu biết hệ thống kiến thức cơ bản về lí luận chính trị, quốc phòng an ninh, nhà nước và pháp luật, tâm lý học; có kiến thức cơ bản về ngôn ngữ, văn hoá - xã hội; sử dụng ngoại ngữ 2 và công nghệ thông tin;

M2: Có kiến thức cơ sở ngành vững chắc về lý luận ngôn ngữ Anh;

M3: Áp dụng lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về lý luận và phương pháp dịch thuật tiếng Anh trong công việc chuyên môn; sử dụng tiếng Anh bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

M4: Giải thích kiến thức về ngôn ngữ văn hoá Anh Mỹ, khám phá kiến thức tiếng Anh chuyên ngành; áp dụng kiến thức đất nước học và giao tiếp văn hoá vào công tác biên phiên dịch;

M5: Có kiến thức thực tế vững chắc về hoạt động của tổ chức, nắm vững các kiến thức chuyên môn nghiệp vụ đồng thời hiểu biết thực tế môi trường làm việc; có kiến thức nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề chuyên môn, phát triển khả năng phân tích, nghiên cứu và tư duy phê phán;

**1.2.2. Kỹ năng:**

M6: Vận dụng thành thạo các kỹ năng tiếng Anh trong giao tiếp và trong lĩnh vực biên phiên dịch, du lịch, hành chính;

M7: Áp dụng kỹ năng tư duy, lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề liên quan đến tiếng Anh và trong hoạt động nghề nghiệp;

M8: Xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý các kế hoạch công tác đảm bảo yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ;

M9: Áp dụng kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và ứng xử trong doanh nghiệp, trong môi trường đa văn hoá;

M10: Sử dụng kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ;

M11: Sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học;

### **1.2.3. Thái độ**

Yêu nước, yêu nghề, có phẩm chất đạo đức tốt, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức kỷ luật và tác phong sư phạm, sẵn sàng đấu tranh ủng hộ, bảo vệ quan điểm khoa học chân chính, đam mê tìm hiểu, khám phá về ngành Ngôn ngữ Anh.

### **1.2.4. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm:**

M12: Nhận biết bối cảnh xã hội và ngành đào tạo;

M13: Hình thành ý tưởng, xây dựng và phát triển hoạt động nghề nghiệp;

M14: Tự học, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

M15: Có ý thức trách nhiệm công dân, tự định hướng, thích nghi với yêu cầu đổi mới của môi trường;

### **1.2.5. Định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp**

Người học sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhận được các vị trí:

- Biên dịch viên, phiên dịch viên và biên tập viên trong các công ty, cơ quan ngoại giao, các tổ chức kinh tế, xã hội của Việt Nam và quốc tế; các NXB, trung tâm phát hành sách, báo, tạp chí,...

- Chuyên viên truyền thông, tổ chức sự kiện, thư ký, trợ lý, v.v., trong các công ty có sử dụng tiếng Anh;

- Hướng dẫn viên, chuyên viên tư vấn tại các công ty du lịch, lữ hành, nhà hàng, khách sạn;

- Giáo viên giảng dạy và nghiên cứu tiếng Anh tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, phổ thông, trung tâm ngoại ngữ.

### **1.2.6. Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

Người học tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh có thể tiếp tục học tập nâng cao trình độ ở các bậc học thuộc các ngành và chuyên ngành sau:

+ Thạc sĩ Tiếng Anh;

+ Thạc sĩ Ngôn ngữ học;

+ Tiến sĩ Tiếng Anh;

+ Tiến sĩ Ngôn ngữ học;

## **2. Chuẩn đầu ra**

### **2.1. Kiến thức**

#### **\* Kiến thức giáo dục đại cương:**

C1: Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về Triết học, Kinh tế chính trị Mác-Lê Nin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, tư tưởng HCM, hệ thống pháp luật Việt Nam; về quốc phòng – an ninh và thể dục thể thao trong cuộc sống, học tập và lao động nghề nghiệp;

C2: Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản về văn hoá xã hội;

C3: Sử dụng công nghệ thông tin trong học tập, nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp;

C4: Sử dụng ngoại ngữ 2 bậc 3/6 (Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam) trong nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp;

#### **\* Kiến thức ngành:**

C5: Vận dụng kiến thức nền tảng về tiếng Anh trong hoạt động nghề nghiệp;

C6: Vận dụng kiến thức chuyên sâu về tiếng Anh trong hoạt động nghề nghiệp;

#### **\* Kiến thức chuyên ngành:**

C7: Vận dụng kiến thức tiếng Anh tổng quát ở bậc 5 (Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam) trong hoạt động nghề nghiệp;

C8: Vận dụng kiến thức chuyên sâu về lý luận và phương pháp Biên – Phiên dịch để thực hiện các nhiệm vụ Biên – Phiên dịch ở các cấp độ văn bản, ngôn bản;

C9: Áp dụng các loại hình, chiến lược giao tiếp trong môi trường nghề nghiệp, môi trường liên văn hoá và trong môi trường kinh doanh;

**\* Kiến thức bổ trợ:**

C10: Áp dụng kiến thức văn hoá, lịch sử, chính trị-xã hội các quốc gia nói tiếng Anh trong hoạt động nghề nghiệp; sử dụng kiến thức văn học Anh-Mỹ trong hoạt động Biên dịch;

C11: Vận dụng kỹ năng thuộc các lĩnh vực chuyên ngành (kinh tế, du lịch) trong hoạt động nghề nghiệp;

**\* Thực tập và khoá luận tốt nghiệp:**

C12: Nắm vững kiến thức thực tiễn về hoạt động của các cơ quan tổ chức, tiếp cận và hoàn thành tốt các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ nghề nghiệp đã học, làm quen với thực tế môi trường làm việc;

C13: Thực hiện các nghiên cứu khoa học chuyên ngành tiếng Anh để phục vụ các hoạt động nghề nghiệp;

C14: Vận dụng kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ, kỹ năng và dịch thuật tiếng Anh;

## **2.2. Kỹ năng**

**\* Kỹ năng nghề nghiệp**

C15: Vận dụng thành thạo các kiến thức, kỹ năng và phương pháp dịch thuật để dịch được các văn bản, ngôn bản ở nhiều dạng thức khác nhau như từ tiếng Anh sang tiếng Việt hoặc từ tiếng Việt sang tiếng Anh;

C16: Vận dụng linh hoạt sáng tạo các phương pháp, hình thức dịch thuật;

**\* Kỹ năng khác:**

C17: Lập luận, tư duy, phân tích và giải quyết vấn đề: vận dụng quy luật khách quan, xu thế thời đại vào thực tiễn để phân tích và giải quyết các vấn đề cụ thể trong học tập, nghiên cứu và trong cuộc sống;

C18: Có các kỹ năng mềm để tự phát triển bản thân như: kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, tự học tập, tự nghiên cứu, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

C19: Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ: Có thể giao tiếp bằng ngoại ngữ (tiếng Anh) với trình độ bậc tương đương bậc 5/6 theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam; Có thể giao tiếp bằng ngoại ngữ khác với trình độ tương đương bậc 3/6 theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam;

C20: Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động nghề nghiệp: Có kỹ năng sử dụng công cụ công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyên môn; khai thác hiệu quả mạng Internet phục vụ cho việc học tập, công tác và nghiên cứu;

## **2.3. Thái độ**

- Thể hiện niềm tin và lòng trung thành đối với đất nước; sự liêm chính và trách nhiệm với xã hội, công bằng và tôn trọng đồng nghiệp; thể hiện tầm nhìn và có kế hoạch trong công việc và trong cuộc sống;

- Thể hiện tính chủ động và sẵn sàng đưa ra quyết định, kiên trì, quyết tâm, linh hoạt trong công việc; thể hiện khả năng tư duy sáng tạo, tư duy phản biện, khả năng tự học và rèn luyện suốt đời; thể hiện khả năng quản lý thời gian và các nguồn lực;

## **2.4. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm:**

C21: Xác định vai trò và trách nhiệm của cử nhân NNA, xác định tác động của tiếng Anh đối với xã hội, hiểu biết các quy định liên quan đến nghề nghiệp, hiểu biết bối cảnh lịch sử, văn hoá và giá trị cốt lõi của dân tộc trong bối cảnh hội nhập quốc tế; hiểu biết sự đa dạng văn hoá, nhận biết sứ mệnh, tầm nhìn, chiến lược phát triển, và hiểu biết bối cảnh hoạt động của tổ chức;

C22: Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo trong quá trình làm việc; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng đưa ra được

kết luận về các vấn đề chuyên môn nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp trong quá trình biên phiên dịch tiếng Anh;

C23: Định hướng nghề nghiệp và xây dựng kế hoạch thích nghi với yêu cầu đổi mới của môi trường;

C24: Có năng lực tự học, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

**3. Khối lượng kiến thức toàn khóa:** 121 Tín chỉ (không kể GDTC và GDQP)

**4. Đối tượng tuyển sinh:** Học sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

**5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:** Theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

**6. Cách thức đánh giá:** Theo quy chế đào tạo và quy định hiện hành.

**7. Nội dung chương trình:** **121 Tín chỉ**

<b>7.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>35</b>
7.1.1. Lý luận chính trị	13
7.1.2. Ngoại ngữ II	10
+ <i>Bắt buộc</i>	0
+ <i>Tự chọn</i>	10
7.1.3. Tin học, KHXH, môi trường	12
+ <i>Bắt buộc</i>	10
+ <i>Tự chọn</i>	02
7.1.4. Giáo dục thể chất	4
7.1.5. Giáo dục quốc phòng	165t
<b>7.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>86</b>
7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành	7
+ <i>Bắt buộc</i>	5
+ <i>Tự chọn</i>	2
7.2.2. Kiến thức ngành	52
+ <i>Bắt buộc</i>	52
+ <i>Tự chọn</i>	0
7.2.3 Kiến thức bổ trợ	16
+ <i>Bắt buộc</i>	8
+ <i>Tự chọn</i>	8
7.2.4. Thực tập và khoá luận TN/HP thay thế	11
- Thực tập tốt nghiệp	5
- Khóa luận TN/HP thay thế khoá luận TN	6

## 8. Kế hoạch giảng dạy

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết	Học ở học kỳ	Bộ môn quản lý HP
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành	Tự học			
<b>A</b>	<b>KIẾN THỨC GD ĐẠI CƯƠNG</b>		<b>35</b>							
<b>I</b>	<b>Lý luận chính trị</b>		<b>13</b>							
1	196055	Triết học Mác-Lênin **	3	32	26		13 5	1	Nguyên lý	
2	196060	Kinh tế chính trị Mác-Lênin**	2	21	18		90	1	2	Nguyên lý
3	196065	Chủ nghĩa xã hội khoa học**	2	21	18		90	1,2	3	Nguyên lý
4	198030	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam**	2	21	18		90	1,2, 3	4	Đường lối
5	197035	Tư tưởng HCM**	2	21	18		90		4	Tư tưởng
6	197030	Pháp luật đại cương	2	18	12	12	90		3	Pháp luật
<b>II</b>	<b>Ngoại ngữ II</b>		<b>10</b>							
7	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		<b>4</b>							
a	133069	Ngoại ngữ II – 1: Tiếng Pháp 1	4	36	24*	24	18 0		4	NNKC
b	133009	Ngoại ngữ II – 1: Tiếng Trung Quốc 1	4	36	24*	24	18 0		4	NNKC
8	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		<b>3</b>							
a	133005	Ngoại ngữ II – 2: Tiếng Pháp	3	27	18*	18	13 5	7	5	NNKC
b	133011	Ngoại ngữ II – 2: Tiếng Trung Quốc	3	27	18*	18	13 5	7	5	NNKC
9	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		<b>3</b>							
a	133055	Ngoại ngữ II – 3: Tiếng Pháp	3	27	18*	18	13 5	8	6	NNKC
b	133010	Ngoại ngữ II – 3: Tiếng Trung Quốc	3	27	18*	18	13 5	8	6	NNKC
<b>III</b>	<b>Tin học, KHXH, Môi trường</b>		<b>12</b>							
10	173080	Tin học	2	10		40	90		2	Tin học UD
11	121005	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	18	24		90		1	VNH-DL
12	125105	Môi trường và con người	2	18	24		90		1	Sinh học
13	132001	PP NCKH chuyên ngành tiếng Anh	2	18	24		90	30,3 1	4	NN VH – PPGD
14	181145	Tâm lý học đại cương	2	18	20	4	90		2	TLGD
15	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		<b>2</b>							
a	123240	Xã hội học đại cương	2		40		90			XHH
b	122005	Các vấn đề xã hội đương đại	2		40		90			XHH
<b>IV</b>	<b>Giáo dục thể chất</b>		<b>4</b>							
	191004	Giáo dục thể chất 1	2		40					LL&PPGD

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết	Học ở học kỳ	Bộ môn quản lý HP
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành	Tự học			
									GDTC	
		Giáo dục thể chất 2								
		<i>Chọn 1 trong 5 học phần</i>	<b>2</b>							
a	191031	Bóng chuyền	2			60			Điền kinh - TD	
b	191032	Thể dục Aerobic	2			60			Điền kinh - TD	
c	191033	Bóng đá	2			60			Bóng	
d	191034	Bóng rổ	2			60			Bóng	
e	191035	Vovinam - Việt võ đạo	2			60			Bóng	
<b>V</b>	<b>Giáo dục quốc phòng</b>		<b>165t</b>							
<b>B</b>	<b>KIẾN THỨC GD CHUYÊN NGHIỆP</b>		<b>86</b>							
<b>I</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>7</b>							
16	131076	Ngữ pháp	3	27	36		90	1	NN-VH-PPGD	
17	132034	Ngữ pháp nâng cao	2	18	24		13 5	16	3	NN-VH-PPGD
18	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		<b>2</b>							
a	123100	Ngữ âm- âm vị học	2	18	12*	12	90		2	NN-VH-PPGD
b	132009	Luyện phát âm tiếng Anh	2	18	12*	12	90		2	NN-VH-PPGD
<b>II</b>	<b>Kiến thức ngành</b>		<b>52</b>							
19	132022	Lý thuyết dịch	2	18	24		90		3	NN-VH-PPGD
20	132011	Biên dịch 1	2*	18	12	12	90	19,29, 30	5	NN-VH-PPGD
21	132014	Biên dịch 2	3	27	18	18	13 5	20, 31,3 2	6	NN-VH-PPGD
22	132023	Biên dịch 3	2	18	12	12	90	21,3 3,34	7	NN-VH-PPGD
23	132021	Phiên dịch 1	2*	18	12	12	90	20,2 9,30	6	NN-VH-PPGD
24	132031	Phiên dịch 2	2	18	12	12	13 5	23,32, 33	7	NN-VH-PPGD
25	131009	Kỹ năng Nghe Nói 1	3	27	18*	18	13 5		1	PTKN
26	131032	Kỹ năng Đọc Viết 1	3	27	18*	18	13 5		1	PTKN
27	131033	Kỹ năng Nghe Nói 2	3	27	18*	18	13	25	2	PTKN



TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết	Học ở học kỳ	Bộ môn quản lý HP
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành	Tự học			
							5			
28	131034	Kỹ năng Đọc Viết 2	3	27	18*	18	13 5	26	2	PTKN
29	131036	Kỹ năng Nghe Nói 3	3	27	18*	18	13 5	27	3	PTKN
30	131037	Kỹ năng Đọc Viết 3	3	27	18*	18	13 5	28	3	PTKN
31	131038	Kỹ năng Nghe Nói 4	3	27	18*	18	13 5	29	4	PTKN
32	131039	Kỹ năng Đọc Viết 4	3	27	18*	18	13 5	30	4	PTKN
33	131041	Kỹ năng Nghe Nói 5	3	27	18*	18	13 5	31	5	PTKN
34	131044	Kỹ năng Đọc Viết 5	3	27	18*	18	13 5	32	5	PTKN
35	131047	Kỹ năng Nghe Nói 6	3	27	18*	18	13 5	33	7	PTKN
36	131048	Kỹ năng Đọc Viết 6	3	27	18*	18	13 5	34	6	PTKN
37	132033	Phiên dịch 3	3	27	18	18	13 5	24,2 9,30	8	NN-VH-PPGD
<b>III</b>	<b>Kiến thức bổ trợ</b>		<b>16</b>							
38	233056	Kỹ năng thuyết trình	2	18	12*	12	90	31, 32	5	NN-VH-PPGD
39	131085	Văn hoá Anh -Mỹ	2	18	24		90	27, 28	5	NN-VH-PPGD
40	132058	Văn học Anh -Mỹ	2*	18	24		90	31, 32	7	NN-VH-PPGD
41	132069	Từ vựng – Ngữ nghĩa học	2	18	24		90	31, 32	6	NN-VH-PPGD
42	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		<b>2</b>							
a	132065	Ngữ dụng học	2	18	24		90	31, 32	7	NN-VH-PPGD
b	132027	Phong cách học	2	18	24		90	31, 32	7	NN-VH-PPGD
43	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		<b>2</b>							
a	132060	Tiếng Anh kinh tế	2	18	24		90	33, 34	6	NN-VH-PPGD
b	132061	Tiếng Anh du lịch	2	18	24		90	33,3 4	6	NN-VH-PPGD
44	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		<b>2</b>							
a	132052	Giao thoa văn hoá	2	18	24		90	31,3	7	NN-VH-

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết	Học ở học kỳ	Bộ môn quản lý HP
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành	Tự học			
								2		PPGD
b	132053	Giao tiếp liên văn hoá	2	18	24		90	31,3 2	7	NN-VH-PPGD
45	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		<b>2</b>							
a	132024	Ngôn ngữ học tri nhận	2	18	24		90	31,3 2	7	NN-VH-PPGD
b	132063	Phân tích diễn ngôn	2	18	24		90	31,3 2	7	NN-VH-PPGD
<b>IV</b>	<b>Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>11</b>							
46	132010	Thực tập tốt nghiệp	5			105			8	
47	132068	Khoá luận tốt nghiệp	6			130			8	Khoa NN
48	Học phần thay thế khóa luận		<b>6</b>							
	<i>Chọn 2 trong 5 học phần</i>									
a	132075	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	27	36		13 5	31,3 2	8	NN-VH-PPGD
b	132008	Công nghệ trong dịch thuật	3	27	18	18	13 5	27,2 8	8	NN-VH-PPGD
c	132028	Ngôn ngữ học xã hội	3	27	36		13 5	31,3 2	8	NN-VH-PPGD
d	132037	Văn hóa doanh nghiệp	3	27	36		13 5	35,3 6	8	NN-VH-PPGD
e	123210	Tiếp thụ ngôn ngữ thứ hai*	3	27	36		13 5	24, 25	8	NN-VH-PPGD
<b>Tổng</b>			<b>121</b>							